SƠ ĐỒ ĐĂNG KÝ ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (GIAI ĐOẠN 3) KHU KINH TẾ QUỐC PHÒNG PHONG THỔ, LAI CHÂU / QK2

Xây mới đoạn tuyến từ Dền Thàng B đến bản San Cha và bản Ma Can

Địa điểm tại: xã Dào San - huyện Phong Thổ - tỉnh Lai Châu

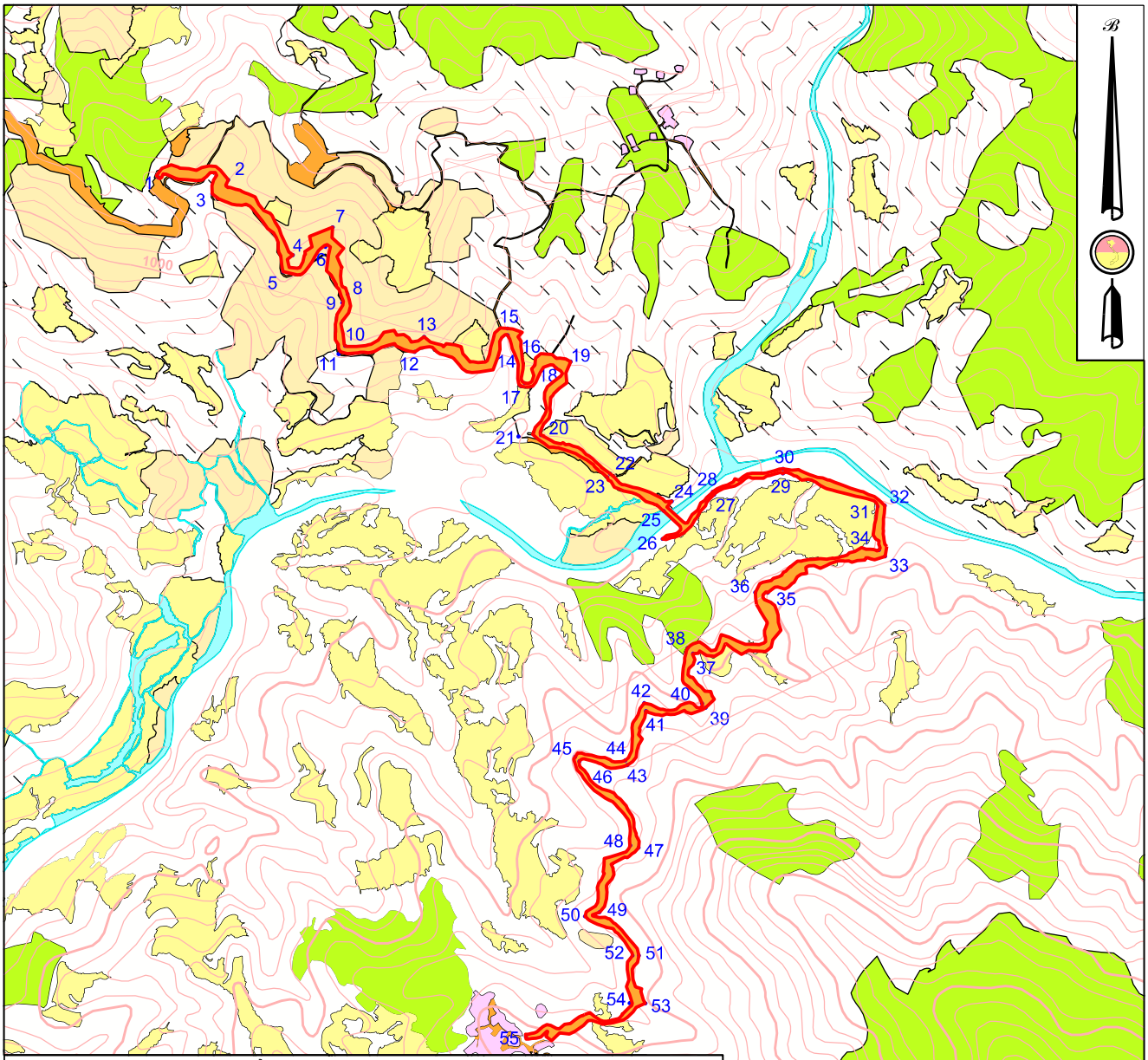

Tổng diện tích đăng ký 6.44 ha								
Tổng	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây hàng năm (BHK)	Đất nương rẫy trồng rẫy hàng năm khác (NHK)	Đất năng lượng (DNL)	Đất sông suối (SON)	Đất giao thông (DGT)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất rừng sản xuất (RSX)
6.44	0.73	0.01	4.30	0.29	0.06	0.89	0.04	0.12

Ghi chú: Ranh giới khu đất đăng ký

Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất giao thông (DGT): 6,44 ha

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Dào San, huyện Phong Thổ (tỉ lệ 1/10000)

STT	TỌA ĐỘ (X)	TỌA ĐỘ (Y)	STT	TỌA ĐỘ (X)	TỌA ĐỘ (Y)	STT	TỌA ĐỘ (X)	TỌA ĐỘ (Y)	STT	TỌA ĐỘ (X)	TỌA ĐỘ (Y)	STT	TỌA ĐỘ (X)	TỌA ĐỘ (Y)
1	2506272.154	540999.047	12	2505928.675	541503.526	23	2505681.508	541883.091	34	2505538.489	542418.236	45	2505122.663	541828.313
2	2506267.410	541136.517	13	2505958.498	541522.556	24	2505634.491	542010.200	35	2505454.415	542199.072	46	2505131.299	541819.872
3	2506239.647	541105.006	14	2505961.807	541686.831	25	2505615.513	541994.347	36	2505455.207	542174.713	47	2504952.741	541945.104
4	2506119.381	541263.897	15	2505974.989	541686.827	26	2505560.336	541992.029	37	2505334.558	542052.268	48	2504956.901	541928.380
5	2506086.898	541244.524	16	2505867.255	541720.495	27	2505647.630	542093.713	38	2505345.432	542041.151	49	2504818.297	541854.474
6	2506140.019	541330.852	17	2505861.430	541712.330	28	2505653.036	542090.854	39	2505228.220	542077.066	50	2504817.393	541839.492
7	2506173.967	541342.358	18	2505896.574	541782.023	29	2505689.435	542229.256	40	2505236.660	542069.913	51	2504740.255	541945.672
8	2506042.686	541371.655	19	2505909.510	541810.961	30	2505698.395	542229.389	41	2505221.507	541959.386	52	2504740.180	541933.089
9	2506028.258	541363.288	20	2505769.493	541751.226	31	2505624.214	542415.706	42	2505237.258	541956.050	53	2504646.043	541958.363
10	2505940.426	541366.913	21	2505766.140	541736.577	32	2505626.144	542429.947	43	2505114.965	541922.561	54	2504642.029	541931.405
11	2505929.132	541357.144	22	2505689.116	541888.844	33	2505526.129	542430.289	44	2505124.182	541918.463	55	2504580.288	541723.003

PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MT

(Ký tên, đóng dấu)

PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Trần Ngọc Phương

Hệ tọa độ VN-2000